ACA Group | IFC

Member of Kreston International
A worldwide network of independent accountants

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ KRESTON INTERNATIONAL
AUDIT AND FINANCIAL CONSULTING LIMITED COMPANY AND ASSOCIATES
Member of Kreston International
Kiểm toán/Audit ▪ Thuế/Tax ▪ Tư vấn/Consulting ▪ Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance ▪

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Marume	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Lê Hải	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trần Thị Lê Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2010

ACA Group | IFC
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
Trụ sở chính:
P. 1501, Tầng 15, Toà nhà 17T-1
Trung hòa - Nhân Chính, Hà Nội
Tel : (84 4) 62 811 488
Fax: (84 4) 62 811 499
E-mail : contact@ifc-acagroup.vn
Website: www.ifc-acagroup.vn

Số: 1893/2010/BCTC/IFC-ACA Group1

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 được lập ngày 02 tháng 08 năm 2010 từ trang 04 đến trang 23 kèm theo. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
Ngày 27 tháng 08 năm 2010

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
www.kreston.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**164.082.377.298**	**162.804.099.470**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**3.557.627.148**	**1.042.934.381**
1.Tiền	111		3.557.627.148	1.042.934.381
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.581.271.951**	**74.550.396.755**
1. Phải thu của khách hàng	131		23.245.172.137	54.503.546.996
2. Trả trước cho người bán	132		9.888.689.091	4.496.869.502
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.604.276.529	15.706.846.063
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(156.865.806)	(156.865.806)
III. Hàng tồn kho	**140**		**121.546.081.700**	**84.895.894.229**
1. Hàng tồn kho	141	5.3	121.546.081.700	84.895.894.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.397.396.499**	**2.314.874.105**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.662.706.046	198.651.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		280.224.892	141.929.347
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.4	468.910.748	467.252.518
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		985.554.813	1.507.040.734
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**126.308.095.976**	**119.016.925.794**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**169.810.000**
1. Phải thu dài hạn khác	218		-	169.810.000
II. Tài sản cố định	**220**		**124.486.243.579**	**116.756.117.216**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	80.888.080.428	78.193.489.003
- Nguyên giá	*222*		*110.824.743.631*	*104.176.309.540*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(29.936.663.203)*	*(25.982.820.537)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	152.540.450	171.595.190
- Nguyên giá	*225*		228.656.869	*228.656.869*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		(76.116.419)	*(57.061.679)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	158.930.233	198.462.775
- Nguyên giá	*228*		*407.819.466*	*407.819.466*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(248.889.233)*	*(209.356.691)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	43.286.692.468	38.192.570.248
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.821.852.397**	**2.090.998.578**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.351.937.872	1.839.687.853
2. Tài sản dài hạn khác	268		469.914.525	251.310.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**290.390.473.274**	**281.821.025.264**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**170.447.540.717**	**160.332.080.164**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**148.008.108.693**	**142.619.379.661**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	99.114.033.789	78.446.065.954
2. Phải trả cho người bán	312		17.809.372.093	41.514.917.763
3. Người mua trả tiền trước	313		22.834.916.730	20.411.505.290
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	3.376.489.583	1.315.474.311
5. Phải trả người lao động	315		1.481.360.618	1.591.078.413
6. Chi phí phải trả	316		411.916.318	368.801.980
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	5.457.229.192	948.502.281
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(2.477.209.630)	(1.976.966.331)
II. Nợ dài hạn	**330**		**22.439.432.024**	**17.712.700.503**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	165.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	333		160.033.291	-
3. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	16.107.476.368	17.547.700.503
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.171.922.365	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**119.942.932.557**	**121.488.945.100**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.14**	**119.942.932.557**	**121.488.945.100**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		491.670.393	500.713
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.441.189.359	1.479.619.103
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.983.695.358	1.022.125.102
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		961.570.256	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.064.807.191	18.986.700.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**290.390.473.274**	**281.821.025.264**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trần Thị Lệ Hải
Tổng Giám đốc

Lưu Thị Thúy Hiền
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**141.202.858.832**	**83.109.129.290**
2. Các khoản giảm trừ	02	6.2	2.007.599.832	1.879.893.523
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**139.195.259.000**	**81.229.235.767**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	106.861.480.400	61.553.646.486
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**32.333.778.600**	**19.675.589.281**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.264.314	94.178.561
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.706.380.298	5.196.590.388
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.553.399.883*	*4.395.195.542*
8. Chi phí bán hàng	24		6.796.892.331	5.637.893.550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.805.153.312	3.300.842.654
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.056.616.973**	**5.634.441.250**
11. Thu nhập khác	31		209.625.508	161.503.818
12. Chi phí khác	32		72.352.613	50.744.074
13. Lợi nhuận khác	**40**		**137.272.895**	**110.759.744**
14. Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	**50**		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**13.193.889.868**	**5.745.200.994**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		1.018.668.422	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**70**		**12.175.221.446**	**5.745.200.994**
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ			**12.175.221.446**	**5.745.200.994**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	***80***	***6.5***	***1.218***	***575***

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trần Thị Lệ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Lưu Thị Thúy Hiền
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	173.818.112.871	116.995.866.727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(149.452.826.790)	(96.016.069.494)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.412.055.495)	(5.978.233.110)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.177.363.839)	(735.219.778)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(394.374.067)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.162.944.676	14.746.037.893
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.339.964.072)	(6.459.478.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.204.473.284**	**22.552.903.584**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(4.421.423.158)	(1.277.361.216)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28.611.677	21.123.726
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.329.475	5.568.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.379.482.006)**	**(1.250.669.064)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	101.550.622.202	41.100.731.556
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86.212.020.713)	(62.180.788.001)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.648.900.000)	(604.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**5.689.701.489**	**(21.684.116.445)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**2.514.692.767**	**(381.881.925)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.042.934.381**	**3.710.460.130**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.557.627.148**	**3.328.578.205**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trần Thị Lệ Hải
Tổng Giám đốc

Lưu Thị Thúy Hiền
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2010

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 2 năm 2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV-ĐA ngày 15 tháng 8 năm 2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19 tháng 9 năm 2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 2 năm 2007.

Vốn điều lệ trong đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Tân Tạo A, Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 để công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo quy định hiện hành.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 giảm 491.670.393 VND và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2010 tăng một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS10. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị văn phòng	4 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Thuê tài sản (tiếp theo)

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợphải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà, đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê nhà, đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê nhà, đất trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao, tấm xốp PP, bạt Hiflex và thanh Profile Sea, sản phẩm nhựa uPVC ; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP-UB ngày 13/06/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và giấy chứng nhận đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30/3/2006 của chủ tịch UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi – Thanh Trì – Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Hai dự án trên hình thành nên hai công ty đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/04/2007 là Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Một thành viên SMW.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	358.627.637	271.096.247
Tiền gửi ngân hàng	3.198.999.511	771.838.134
Cộng	**3.557.627.148**	**1.042.934.381**

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Tây Đô	-	15.000.000.000
Đối tượng khác	1.604.276.529	706.846.063
Cộng	**1.604.276.529**	**15.706.846.063**

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	-	173.519.022
Nguyên liệu, vật liệu	44.351.105.890	34.628.415.117
Công cụ, dụng cụ	919.744.340	1.153.095.466
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.469.609.687	6.605.913.826
Thành phẩm	16.285.905.448	13.568.911.182
Hàng hóa	51.518.856.760	28.766.039.616
Hàng gửi đi bán	859.575	-
Cộng	**121.546.081.700**	**84.895.894.229**

5.4 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.276.582	467.252.518
Thuế giá trị gia tăng	9.634.166	-
Cộng	**468.910.748**	**467.252.518**

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	44.278.569.183	49.744.819.426	9.395.599.400	757.321.531	104.176.309.540
Mua trong kỳ	-	6.683.443.709	-	60.054.982	6.743.498.691
Thanh lý, nhượng bán	-	(95.064.600)	-		(95.064.600)
Tại ngày 30/06/2010	44.278.569.183	56.333.198.535	9.395.599.400	817.376.513	110.824.743.631
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	4.535.996.532	13.759.032.670	7.281.402.477	406.388.859	25.982.820.537
Khấu hao trong kỳ	364.687.824	3.273.585.099	269.051.446	130.436.052	4.037.760.421
Thanh lý, nhượng bán	-	(83.917.755)	-	-	(83.917.755)
Tại ngày 30/06/2010	4.900.684.356	17.032.617.769	7.550.453.923	536.824.911	29.936.663.203
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	**39.742.572.651**	**35.985.786.756**	**2.114.196.924**	**350.932.673**	**78.193.489.003**
Tại ngày 30/06/2010	**39.377.884.827**	**39.300.580.766**	**1.845.145.478**	**280.551.603**	**80.888.080.428**

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2010	228.656.869	228.656.869
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2010	228.656.869	228.656.869
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2010	57.061.679	57.061.679
Khấu hao trong kỳ	19.054.740	19.054.740
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Tại ngày 30/06/2010	76.116.419	76.116.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2010	**171.595.190**	**171.595.190**
Tại ngày 30/06/2010	**152.540.450**	**152.540.450**

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Hệ thống quản lý chất lượng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	387.972.800	19.846.666	407.819.466
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2010	387.972.800	19.846.666	407.819.466
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	196.539.028	12.817.663	209.356.691
Khấu hao trong kỳ	37.051.704	2.480.838	39.532.542
Tại ngày 30/06/2010	233.590.732	15.298.501	248.889.233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2010	**191.433.772**	**7.029.003**	**198.462.775**
Tại ngày 30/06/2010	**154.382.068**	**4.548.165**	**158.930.233**

5.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua sắm TSCĐ	3.254.593.325	1.329.219.054
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - CT TNHH MTV SMW	5.129.453.900	4.227.103.900
Khu công nghiệp Hà Nam	72.835.000	72.835.000
Khu công nghiệp Tân Tạo	30.672.451.669	28.650.904.109
Nhà xưởng sản xuất nhôm Composite	3.571.722.276	3.571.722.276
Nhà máy tại khu Công nghiệp Tân Tạo	142.548.006	142.548.006
Công trình khác	443.088.292	198.237.903
Cộng	**43.286.692.468**	**38.192.570.248**

5.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí chung của Văn phòng	989.910.638	151.897.500
Chi phí phân bổ làm giá sắt đựng NVL	-	274.816.317
Công cụ dụng cụ	200.689.913	435.146.771
Các khoản chi phí khác	161.337.321	977.827.265
Cộng	**1.351.937.872**	**1.839.687.853**

5.10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	**99.063.823.809**	**78.370.782.322**
Sở giao dịch Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	-	16.822.798.512
VND	-	*6.037.073.821*
USD	-	*10.785.724.691*
Ngân hàng TMCP Quân Đội	65.680.932.176	41.786.658.653
VND	*47.752.737.805*	*39.596.897.212*
USD	*17.928.194.371*	*2.189.761.441*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	14.026.222.991	13.430.487.130
VND	*7.000.421.365*	*7.403.867.635*
USD	*7.025.801.626*	*6.026.619.495*
Ngân hàng TMCP Á Châu	8.781.463.177	6.330.838.027
VND	*7.404.043.600*	*6.330.838.027*
USD	*1.377.419.577*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.575.205.465	-
VND	*10.575.205.465*	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**50.209.980**	**75.283.632**
Công ty TNHH Cho thuê TC Quốc tế Chailease	50.209.980	75.283.632
Cộng	**99.114.033.789**	**78.446.065.954**

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.405.864.979	329.126.434
Thuế xuất nhập khẩu	488.705.853	123.577.269
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.294.733.079	723.241.596
Thuế Thu nhập cá nhân	187.185.672	139.529.012
Cộng	**3.376.489.583**	**1.315.474.311**

5.12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	14.400	14.400
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	317.301.823	194.235.765
Bảo hiểm thất nghiệp	24.307.665	7.923.800
Tài sản thừa chờ giải quyết	235.613.900	235.613.900
Đối tượng khác	4.879.991.404	510.714.416
Cộng	**5.457.229.192**	**948.502.281**

5.13 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	**13.179.898.000**	**17.547.700.503**
Sở giao dịch Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	-	4.378.700.503
VND	-	*1.711.845.488*
USD	-	*2.666.855.015*
Ngân hàng Á Châu	10.900.000.000	12.700.000.000
VND (*)	*10.900.000.000*	*12.700.000.000*
Ngân hàng Quân đội	2.279.898.000	469.000.000
VND	*338.200.000*	*469.000.000*
USD (**)	*1.941.698.000*	-
Nợ dài hạn (***)	**2.927.578.368**	-
Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại thương	2.927.578.368	-
Cộng	**16.107.476.368**	**17.547.700.503**

(*) Theo Hợp đồng Tín dụng trung hạn số SHN.02141207/02TĐN giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở Giao dịch Hà Nội ngày 31/12/2007 với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu, lãi suất vay 0,99%/tháng.

(**) Theo Hợp đồng Tín dụng trung dài hạn số 113.09.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 24/11/2009. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2013 với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm.

(***) Theo Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ngày 28/05/2010 với tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng.

5.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ DP tài chính VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2010	**100.000.000.000**	**500.713**	**1.479.619.103**	**1.022.125.102**	**-**	**18.986.700.182**	**121.488.945.100**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	12.175.221.446	12.175.221.446
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(14.019.000.000)	(14.019.000.000)
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		491.169.680	-	-	-	-	491.169.680
Trích quỹ	-	-	961.570.256	961.570.256	961.570.256	(2.884.710.768)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(193.403.669)	(193.403.669)
Tại ngày 30/06/2010	**100.000.000.000**	**491.670.393**	**2.441.189.359**	**1.983.695.358**	**961.570.256**	**14.064.807.191**	**119.942.932.557**

5.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần hai số 0103014564 ngày 12/2/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2010, vốn điều lệ đã được các thành viên góp đủ như sau:

	Giấy phép đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp 30/06/2010	Vốn đã góp 01/01/2010
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH TM DV Hùng Phát	28.920.000.000	28,9%	28.920.000.000	28.920.000.000
Nguyễn Bá Hùng	36.425.000.000	36,4%	36.425.000.000	36.425.000.000
Nguyễn Thị Tính	150.000.000	0,2%	150.000.000	150.000.000
Các cổ đông khác	34.505.000.000	34,5%	34.505.000.000	34.505.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 16/04/2010, Công ty công bố mức chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2009 là 1.400 đồng/cổ phần. Tổng giá trị cổ tức chi trả là 14.000.000.000 đồng.

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 VND
Doanh thu bán thành phẩm	90.090.789.805	68.462.834.526
Doanh thu bán hàng hoá	49.846.794.430	14.646.294.764
Doanh thu khác	1.265.274.597	-
Cộng	**141.202.858.832**	**83.109.129.290**

6.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 VND
Chiết khấu thương mại	1.597.464.430	1.731.427.564
Hàng bán bị trả lại	410.135.402	148.465.959
Cộng	**2.007.599.832**	**1.879.893.523**

6.3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 VND
Giá vốn của hàng đã bán	36.675.201.094	12.449.350.549
Giá vốn của thành phẩm đã bán	70.186.279.306	49.104.295.937
Cộng	**106.861.480.400**	**61.553.646.486**

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 VND
Chi phí lãi vay	5.553.399.883	4.395.195.542
Chi phí tài chính khác	1.152.980.415	801.394.846
Cộng	**6.706.380.298**	**5.196.590.388**

6.5 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.175.221.446	5.745.200.994
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	**1.218**	**575**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	51.092.473.238	53.235.907.169
Mua hàng			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	11.094.460.231	10.901.800.213

Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	8.668.120.357	26.001.340.930
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	12.720.657.968	8.646.951.348

7.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Do đây là năm đầu tiên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm của Công ty được soát xét, do đó, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 là số liệu chưa được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trần Thị Lê Hải
Tổng Giám đốc

Lưu Thị Thúy Hiền
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2010